

行番号	読んだ素材		協力者の発話内容		データ収集者の発話内容	備考
	ページ	文章	発話	日本語訳		
1		(総合問題1)次の事例を読んで、問題114から問題116までについて答えなさい。	問題114番[日本語で発話する]。	「問題114番」。		
2		[事例]Fさん(78歳、男性)は、妻(75歳)と二人で暮らしていた。	Uh F 78 tuổi, nam. Vợ 75 tuổi. Hai người, sống với nhau.	Fさん, 78歳, 男性。妻, 75歳。二人, 一緒に暮らしています。		
3		1か月前に脳出血(cerebral hemorrhage)で入院して、左半身の不全麻痺(ふぜんまひ)がある。	1 tháng trước thì bị xuất huyết não và nhập viện. Eh[咳払い]。Bây giờ bị liệt aaa nửa người trái, hoàn liệt hoàn toàn nửa người trái.	1か月前に、脳出血で入院していました。うん、[咳払い]。今、麻痺、あー、左半身、全、左半身が不全麻痺になっています。		
4		立ち上がりや歩行に介助が必要なため、杖(つえ)や手すりを使用し歩行訓練をして、杖歩行(つえほこう)が可能になった。	Đứng lên đi và đi lại thì cần phải có sự hỗ trợ sử dụng gậy hoặc là tay vịn thì sử dụng gậy và tay vịn để luyện tập đi lại. Có thể sử dụng gậy để đi lại.	立ち上がり、うー、や歩行に、サポートが必要でず。杖あるいは手すりを使用するのは、歩行の訓練のために、杖と手すりを使用しました。		
5		病院のソーシャルワーカーの勧めで、Fさんは介護保険の申請をして結果を待っていた。	Uh[9秒間沈黙]。Được giới thiệu cho bệnh viện uh Sosa ru Waka, ông F này uah đang ký bảo hiểm chăm sóc và kết.dang chờ kết quả.	うー[9秒間沈黙]。ソーシャルワーカー病院に紹介された。このFさんは、うん、介護保険の申し込みをして、結、結果を待っています。		
6		ある日、「医師から退院の許可が出た」と、妻から介護支援専門員(ケアマネジャー)に連絡があった。	Một ngày thì [呼吸する]。nhân được cái, đ ông, đ ông y cho ra viện của bác sĩ. Vợ sẽ, vợ đã, bà vợ đã liên lạc với, uh[咳払い] quản lý chăm sóc.	一日と、[呼吸する]。医師から退院の許可をもらいました。妻は、妻はもう、妻はもう、う、[咳払い]介護支援専門員に連絡しました。		
7		介護支援専門員(ケアマネジャー)は、「Fさんの退院後の在宅サービスを検討したいので病院に集まってほしい」と、在宅支援の関係者に会議への参加を依頼した。	[9秒間沈黙] Uh Người quản lý chăm sóc thì cho biết là uh sau này ông F sau khi ra viện thì, đang còn, việc ông ấy sử dụng dịch vụ tại nhà đang còn phải xem xét thêm nên là, lại aaa muốn ông ấy quay lại bệnh viện.	[9秒間沈黙]。うん、介護支援専門員は、うん、Fさんの退院後は、まだ、在宅サービスの使用についてまだ考慮されているので、うう、彼が再入院して欲しいと言いました。		
8		訪問介護員(ホームヘルパー)は、ケアプランの検討のために病院に行き、会議に参加した。	Uh.Thêm đó là, uh việc chăm sóc tại nhà, cái cuộc, mở một cái cuộc họp uh, à đầu, không phải, uhhh theo đó là, chăm sóc uhhhh nhờ uh người này tham gia cái cuộc họp aaa liên quan đến cái việc những cái người mà chăm sóc tại nhà ấy. Mở một cái cuộc họp để tham gia. Thì uhhhh, dịch vụ. Người đến nhà chăm sóc[聞き取り不能]。thì cho biết là, cái kế hoạch chăm sóc ấy, để nghiên cứu cái kế hoạch chăm sóc thì cần phải đến bệnh viện. À cái việc cái kế hoạch chăm sóc ấy. Để thu thập các kế hoạch chăm sóc thì phải tổ chức ở bệnh viện, tham gia cuộc họp. đến bệnh viện.	うん、その上で、在宅介護について、会議、会議を開く、うん、あ、そうではなくて、うん、その通り、介護、うん彼はうん、会議に参加する。うー在宅介護たちに関わる会議に参加する。参加するように会議を開く。うん、訪問介護員は[聞き取り不能]。そのケアプランは、ケアプランの検討のために病院に行く必要があります。あ、そのケアプラン、ケアプランの検討は病院に行く必要があります。病院に行き、会議に参加します。		
9		会議には、主治医、病棟看護師、理学療法士も参加した。	Uhnhh Đã đến bệnh viện và đã đến bệnh viện và tham gia các cuộc họp đấy rồi. Thì trong cái cuộc họp đó thì có bác sĩ phụ trách, điều dưỡng, uhh vật lý vật lý trị liệu, có ba người tham gia.	病院に行き、その会議に参加しました。その会議には三人の主治医、看護師、理学、うん、学療法士が参加しました。		
10		トイレで転ぶのではないかとFさんの心配について話し合った結果、トイレに手すりが必要だということになった。	Uh, thì uh, Kết quả là mọi người đã nói về việc aa, ông này đi vệ sinh thì uu thì có khả năng sẽ bị ngã. Lo lắng cái việc ông này đi vệ sinh thì có khả năng sẽ bị ngã, nên là, sẽ là m.aaa tay vịn ở trong phòng vệ sinh.	うん、うん、結果は彼がトイレで、うん、転ぶ可能性があるかと話し合いました。彼がトイレで転ぶ可能性があるという心配で、トイレに、うん、手すりを作ることになります。		
11		また、左足指に白癬(はくせん)(tinea)があり、薬が処方されていることも確認された。	Tiếp theo là ông này bị uh nnnn nấm móng, nấm móng ở, ngón chân trái, nên là cần phải dùng thuốc.	次に、この人は、うーん、左足指に白癬があり、薬を使わなければなりません。		
12		(問題114)介護支援専門員(ケアマネジャー)が招集した会議として、正しいものを1つ選びなさい。	Câu 問題[日本語で発話する] Quản lý chăm sóc đã tập trung cuộc họp, cái cuộc họp mà quản lý chăm sóc ấy, liên quan đến aa, cuộc họp quản lý chăm sóc mở ra thì[呼吸する][6秒間沈黙]。たいしゅう[招集の言い間違い][日本語で発話する]chiều mộ, chiều, chọn ra phương án đúng nhất.	「問題」介護支援専門員は会議をして[集まっ]。ケアマネジャーという会議、関係で、うん、ケアマネジャーの会議を開くと「呼吸する」[6秒間沈黙]「たいしゅう」[招集の言い間違い]一番適当なを選択する。		
13		1 退院前カンファレンス	Sau khi mà ra viện[5秒間沈黙]。Trước khi ra viện thì tổ chức họp. Cái này là của bác sĩ nh?	退院後は[5秒間沈黙]退院の前に、会議を開きました。これはお医者さんのじゃない?		
14		2 サービス担当者会議	Sau khi mà ra viện[5秒間沈黙]。Trước khi ra viện thì tổ chức họp. Cái này là của bác sĩ nh?	「サービス担当」これは、これはあれのもの[咳払い]。		
15		3 支援調整会議	chương. ちようしゅう会議[調整会議の言い間違い][小声で読む][日本語で発話する]。cái này cũng không phải, quyền hạn của nó.	「ちようしゅう会議」[調整会議の言い間違い][小声で読む]これも違います。その権限、		
16		4 地域ケア会議	地域[日本語で発話する]。cái nàyおかしい、地域[日本語で発話する]。	「地域」、これ、「おかしい、地域」。		
17		5 介護・医療連携推進会議	uh, uh[15秒間沈黙] này có, uh bác sỹ này [小声で読むが聞き取り不能]。làm gì có介護[日本語で発話する]。đầu[18秒間沈黙]。	うん、うん、[15秒間沈黙]この医者[小声で読むが聞き取り不能]、「介護」がない[18秒間沈黙]。		
18			phần văn giữa 5 với 1.[18秒間沈黙]1 eh. Họp trước khi ra viện, Uhhu,ui đôi ời, Cái này không phải là, của quản lý chăm sóc đầu[19秒間沈黙][小声で読む][咳払い]。bác sỹ nhớ, 1 của bác sĩ chứ nhớ[29秒間沈黙]。nay quyết định chọn 1[8秒間沈黙]。	5か1か迷いました[18秒間沈黙]。1うー、会議は退院前に、うん、これは、介護管理のものではないが[19秒間沈黙]。[小声で読む][咳払い][11秒間沈黙]。医者、1は医者のもじじゃないか[29秒間沈黙]。1にします[8秒間沈黙]。		
19		(問題115)図はFさん宅のトイレである。	[資料をあげる音]Theo hình vẽ sau đây thì nhà nhà vệ sinh của ông này, ở nhà,	[資料をあげる音]絵の通り、この男の人の家のトイレは、		
20		手すりを設置する位置として、最も適切なものを1つ選びなさい。	Vị trí tay cầm nơi nào là thích hợp nhất. Uh, ở bên trái,bên trái, để bên phải, bên trái. Uh [8秒間沈黙]。bên trái rồi bên phải rồi, uhhhh, もう一回もいい[日本語で発話する]。	手すりの位置はどこであれば一番適当か、うん、左に、左に、右に、左に、うん[8秒間沈黙]。左にもう、右にもう、うーん、「もう一回もいい」。		
21		1 A	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
22		2 B	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
23		3 C	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
24		4 D	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
25		5 E	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
26		(問題116)訪問介護員(ホームヘルパー)が、自宅に戻ったFさんの皮膚疾患に関する日常生活上の留意点を妻に指導する内容として、最も適切なものを1つ選びなさい。	Đến nhà, quay về nhà thì ông này bị bệnh về da, trong cuộc sống, điều lưu ý để chỉ cho bà vợ là gì, ề, bệnh về da, bệnh về da.	自宅に戻って、彼は家に帰って、皮膚病になった。生活上、妻に指導する留意点は何、え、皮膚病、皮膚病。		

27	1 からだを温める。	làm ấm cơ thể.	体を温める。		
28	2 足を乾燥させる。	làm khô chân.	足を乾燥させる。		
29	3 着衣や寝具は熱処理する。	[13秒間沈黙]処理、処理[日本語で発話する]、làm, làm ấm quần áo với giường ngủ ah.	[13秒間沈黙]「処理、処理、着衣と寝具を温めますか。」		
30	4 足にワセリンを塗る。	bôi Vaseline[日本語で発話する]vazelin, rồi cón gĩ nữa.	「ワセリン」、ワセリンを塗る。そして、何かがあるかな。		
31	5 処方された塗り薬は気がついたときに塗る。	気がいった。気がついた[小声で読む]、vớ vấn, lúc nào chả phải bôi, [咳払い]lúc nào chả phải bôi [咳払い][10秒間沈黙]。	「気がいった。気がついた」[小声で読む]、いつも塗らなければならないわけではない[咳払い]、いつも塗らなければならないわけではない[咳払い][10秒間沈黙]。		
32		viêm da thì [9秒間沈黙]、bôi vazelin thôi[17秒間沈黙]。	皮膚疾患には[9秒間沈黙]ワセリンしか塗りません[17秒間沈黙]。		
33	(総合問題2) 次の事例を読んで、問題117から問題119までについて答えなさい。	問題[日本語で読む]117.	「問題」117。		
34	【事例】Gさん(84歳、女性)は、8年前に経済的な理由から介護老人ホームに入所した。	Bà G 84 tuổi, 85 chữ, Uhhh Lý do về kinh tế, vào viện dưỡng lão, eh. Nữ.	Gさん、84歳、85歳で、うーん、経済的な理由から介護老人ホームに入所しました。女性。		
35	Gさんは、「自分のことは、自分でやりたい」といつも話しており、毎朝の体操が日課であった。	Bà này nói là, việc của mình thì mình tự làm. Bà này nói là việc của tôi tôi tự làm.	彼女は、自分のことは自分でやりたい、と言いました。彼女は、私のことは私が自分でやりたい、と言いました。		
36	施設のプログラムである健康体操にも他の利用者と楽しみながら毎週参加していた。	Buổi sáng thì tập thể dục này, tham gia uhhh bài thể dục sức khỏe dưỡng, tham gia các bài thể dục dưỡng sinh của cơ sở, chương trình dưỡng sinh của cơ sở cùng với các cụ khác.	午前には他の老人と体操したり、うーん、老人ホームの健康体操、老人ホームの健康体操プログラムに参加していた。		
37	しかし、最近では、足がすくんだようになり、始めの一步をうまく出せず、歩行に不安を抱えるようになった。	Tuy nhiên thì gần đây là [5秒間沈黙] chân bắt đầu sũk nũn đũ. sũk nũn đũ [日本語で発話する] là cái gì? [10秒間沈黙] Đũa cái bước chũn đũ đầu tiên thì không đũra đũc, cũng ah, run ah, ss. Đi lại thì bắt an.	しかし、最近[5秒間沈黙]、足が「すくんだ、すくんだ」とは何[10秒間沈黙]?はじめての一步ができません。足が震んで、震えている、歩行が不安です。		
38	Gさんは、物忘れなどの症状が以前からみられていたこと、また他の症状もみられるようになったことから、医師の診察を受けたところ、レビー小体型認知症(dementia with Lewy bodies)と診断された。	Có. Bắt đầu đũng trị. Xuất hiện uhh, à đũu, đũ có những đũu hiệu đũng trị từ trước chứ, bũ, y giữ lại thêm những triệu chứng khác. Nũn là đi gặp bác sĩ khám thì đũc, kết luận là bị liệt nhi [聞き取り不能]、小体認知症 [日本語で発話する]。	物忘れなどの症状が始まった。現れた。うん、いいえ、以前に物忘れなどの症状があった。今、他の症状もみられるようになりました。その後、医師の診察を受けて、結論が「聞き取り不能」、「小体認知症」。		
39	Gさんは、居室の前にあるトイレに行くとき、転倒してけがをするのではないかと不安になっている。	Bũy giờ thì, trước phòng của bà này có nhà vệ sinh. Mọi người lo lắng chứ không phải là bà ta lo là khi đi vệ sinh có thể bị ngã và bị thương. Mọi người lo lắng, bắt an.	今、彼女の部屋の前にはトイレがあります。彼女はトイレに入る時、転んで傷つくことを心配します。皆は心配します。		
40	Gさんが入所している施設は、N県から介護保険サービス事業者の指定を受けている。	Bà này nhập vào viện dưỡng lão tỉnh N, do có ái ah tỉnh N dịch vụ chăm sóc. Cái người phụ trách việc chăm sóc ở tỉnh N chỉ định.	彼女はN県の介護老人ホームに入所しました。そんなことはN県、介護サービス、N県が介護の事業の担当者を指定しました。		
41	この施設で生活を続けたいというGさんの意向を受けて、本人を交えて施設職員と介護支援専門員(ケアマネジャー)が支援の内容を検討した。	Bà này muốn là sống ở cái viện dưỡng lão này suốt luôn [9秒間沈黙]。Thông qua cái việc đó thì, ah, nhân viên viện dưỡng lão và quản lý chăm sóc sẽ thảo luận bản bạc về các nội dung chăm sóc, chi phí liên quan [8秒間沈黙]。	彼女はこれからずっとこの老人ホームで暮らしたがっています [9秒間沈黙]。そんなことを通じて、老人ホーム職員と介護支援専門員はケア内容と関連費用について議論します [8秒間沈黙]。		
42	(問題117) Gさんが診察を受けるきっかけとなった他の症状とは、発症した認知症(dementia)の特徴的な症状の一つである。	Bà này khi kiểm tra thì phát hiện, cùng với kiểm tra thì phát hiện ra thêm những triệu chứng khác. Đó là, triệu chứng 認知症 [日本語で発話する]、điển hình, triệu chứng điển hình, tính điển hình của triệu chứng là, là một trong số [聞き取り不能]。	彼女は健康診断の時、他の症状を発現しました。それは、「認知症」、典型的な、典型的な症状、病状の典型性は、「聞き取り不能」の一つ。		
43	他の症状に該当するものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。	Thì triệu chứng khác ở đây, là gì?	別の症状は、何ですか?		
44	1 片麻痺(かたまひ)	Đó là [7秒間沈黙] Parkinson, だめじゃない [日本語で発話する] [10秒間沈黙]、chũra có ảo giác, chũra có ảo giác. Uhh [咳払い]。	それは[7秒間沈黙]、パーキンソン病、「だめじゃない」[10秒間沈黙]、錯覚はまだない、錯覚はまだない。うん[咳払い]。		
45	2 脱抑制	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
46	3 幻視	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
47	4 常同行動	Owah Hành động bình thường à, đũu khác,	うーん、通常行動、あ、違います。		
48	5 感情失禁	感情失禁 [日本語で発話する]、chũra, như thế chỉ có 2 thời [聞き取り不能] [9秒間沈黙]。Gần đây bà này đi có đũc đũu, đi không đũc. [聞き取り不能]。	「感情失禁」、まだだ、そうしたら2しかない [聞き取り不能] [9秒間沈黙]。最近彼女は歩けません。[聞き取り不能]。		
49	(問題118) Gさんの移動に関する支援として、最も適切なものを1つ選びなさい。	Vấn đề đi chuyển của bà này, chân. Lưu ý vấn đề đi chuyển của bà này, 支援、最も [日本語で発話する] [小声で読む]が聞き取り不能]、trời ở đũng đi đũc mà.	彼女の移動のこと、足、彼女の移動のことに注意します。「支援、最も」[小声で読む]が聞き取り不能]、最も適切なものは、えい、歩けるんじゃないか。		
50	1 床にある目印をまたぐように声をかける。	床にある目印をまたぐように声をかける [日本語で発話する] [小声で読む]。Chũra.	「床にある目印をまたぐように声をかける」[小声で読む]。ただです。		
51	2 車いすで移動する。	車いすで移動する [日本語で発話する] [小声で読む]。Chũra, đũng đi đũc mà.	「車いすで移動する」[小声で読む]。ただです。まだ歩けますので。		
52	3 居室にカーベットの敷く。	カーベットを [小声で読む]、kapetto là cái gì? [20秒間沈黙] [聞き取り不能] [43秒間沈黙] 目印 [日本語で発話する]。Chỉ có 3 thời. Mặc dù không biết kapetto là cái gì.	「カーベットを」[小声で読む]、kapettoは何? [20秒間沈黙]。[聞き取り不能]。[43秒間沈黙]。「目印」、3番しかない、kapettoは何かわからないのに。」		
53	4 歩幅を小さくするように声をかける。	歩幅を小さくする [日本語で発話する] [小声で読む]。Đi bước nhỏ ah.	「歩幅を小さくする」[小声で読む]。歩幅を小さくするか。		
54	5 四点杖(よんてんづえ)の使用を勧める。	四点杖の使用 [日本語で発話する] [小声で読む]。	「四点杖の使用」[小声で読む]。		
55	(問題119) Gさんの意向を踏まえた介護保険サービスとして、正しいものを1つ選びなさい。	Bũy giờ đến câu 踏まえた介護 [日本語で発話する] [小声で読む]が聞き取り不能] Đũa trũn cái gì muốn của bà này. [小声で読む]が聞き取り不能] Chăm sóc, dịch vụ dựa trên ý muốn của bà này là gì? [小声で読む]が聞き取り不能] 短期, [日本語で発話する] Bà này muốn sống luôn, tiếp tục, 続けたい [15秒間沈黙] [小声で読む]が聞き取り不能] [52秒間沈黙]。Bà này muốn sống, [小声で読む]が聞き取り不能] 続けたい [日本語で発話する]。Ehnhĩ 1 với 2 là nhiều nhũ. Cái này thì ở đũc một thời gian rồi phải về. Cái này thì [11秒間沈黙]。Cái này, 認知症 [小声で読む] [15秒間沈黙]。Chỉ có 5 thời [聞き取り不能]。	今、次の問題「踏まえた介護」、[小声で読む]が聞き取り不能]彼女の意向に基づいた。[小声で読む]が聞き取り不能]彼女の意向に基づいた介護サービスとは何? [小声で読む]が聞き取り不能]「短期」、彼女はずっと暮らしががっています。「続けたい」[15秒間沈黙] [聞き取り不能] [52秒間沈黙]。彼女は、暮らしががっています。[小声で読む]が聞き取り不能]。「続けたい」。えええ、1と2は、多いね。ここは短い間暮らしを帰らなければなりません。これは[11秒間沈黙]。これ、「認知症」。[小声で読む] [15秒間沈黙]。5しかない[聞き取り不能]。		
56	1 看護小規模多機能型居宅介護	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
57	2 小規模多機能型居宅介護	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		
58	3 短期入所療養介護	[読み飛ばす]	[読み飛ばす]		

93					はい、お疲れ様でした。
94			先生、問題全然わからなかった[日本語で発話する]。	「先生、問題全然わからなかった。」	
95					感想、わからなかったんですか、ちょうど、やっぱり、カタカナが、[笑う]カタカナが昔手で、ちょうど、あのう、いい問題でしたね。え、わからなかったって、これ全部わからなかったっていいことですか？
96			うー、レスバイトサービスは[日本語で発話する]。	「うー、レスバイトサービスは、」	
97					うん。
98			聞いたことは気がするけど[日本語で発話する]。	「聞いたことは気がするけど、」	
99					うん。
100			意味は覚えてない[日本語で発話する]。	「意味は覚えてない。」	
101					あ英語の単語もちよつとわからないですか。
102			ああ、そうですね[日本語で発話する]。	「ああ、そうですね。」	
103					ああ、そうですね。レスバイトサービスって家族のためのサービスですよ。レスバイト。
104			ああ、そうですね[日本語で発話する]。	「ああ、そうですね。」	
105					あれじゃ、リ、リワークプログラムというのは？聞いたことありますか。
106			うーん[日本語で発話する]。	「うーん、」	
107					ないですか。あそうですね。じゃ、ピアカウンセリングは？
108			カウンセリングは何かコミュニケーションみたいで[日本語で発話する]。	「カウンセリングは何かコミュニケーションみたいで、」	
109					あ、ピアは？うん。
110			あ一話し合みたい[日本語で発話する]。	「あ一話し合みたい。」	
111					あー、ピアは、仲間、同じ病気とか、同じ状態にいる人たちと仲間という意味ですね。ピアは。
112			これは邪魔になった[日本語で発話する]。	「これは邪魔になった。」	
113					[笑う。]
114			ですよ[日本語で発話する]。[笑う]	「ですよ。[笑う。]	
115					てことはカタカナの言葉をもう一回復習したほうがいいってことをよくわかりましたね。
116			はい[日本語で発話する]。	「はい。」	
117					危ないですね。
118			はい[日本語で発話する]。	「はい。」	
119					うう、そうですね。
120					[笑う。]ありがとうございました。はい、いかがでしたか。感想をやっていたら感想は。
121			やっぱ[日本語で発話する]。	「やっぱ、」	
122					しゅう、集中して、
123			あのう[日本語で発話する]。	「あのう、」	
124					はい。
125			いつも[日本語で発話する]。	「いつも、」	
126					うん。
127			問題を解ける時は静かで頭だけ考えるんですけど、今回は頭に考えるじゃなくて、口で言うのはちよつと時間がかかってしまう[日本語で発話する]。	「問題を解ける時は静かで頭だけ考えるんですけど、今回は頭に考えるじゃなくて、口で言うのはちよつと時間がかかってしまう。」	
128					はい、そうですね。
129			または、あのうー[日本語で発話する]。	「または、あのうー、」	
130					うん。
131			集中力がかけない[日本語で発話する]。	「集中力がかけない、」	
132					うん。まあ、でも、まあ、本当に、カタカナが、英語の言葉がわかるとずいぶんカタカナはわかるんですけど、
133			あああ、皆、だれもそういうことを言いますが[日本語で発話する]。	「あああ、皆、だれもそういうことを言いますが、」	
134					うん。
135			でも、外国人、またベトナム人たちは、英語は英語です。で、日本語はカタカナで移っては、	「でも、外国人、またベトナム人たちは、英語は英語です。で、日本語はカタカナで移っては、」	
136					違うからですね。
137			そうです[日本語で発話する]。	「そうです。」	
138					そうですね。
139			[笑う]	[笑う。]	

140					ねえ、わかりました。うん。	
141			[笑う]それがちょっと[日本語で発話する].	[笑う。]「それがちょっと」.		